

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có) (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Khai thác gỗ rừng trồng	m ³	3.026,00	3.684,30	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2,984	4,321	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,250	0,789	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,200	0,630	
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	0,325	0,338	
6	Kim ngạch XNH (Nếu có)	Tỷ đồng			
7	Sản phẩm dịch vụ công ích	ha	16.068,46	16.068,46	
8	Tổng số lao động	Người	31	35	
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	3,049	3,524	
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	0,834	0,672	
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	2,215	2,853	

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

Trong năm công ty không có các hoạt động đầu tư dự án

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Công ty không có công ty con.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Gia Lai (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai(b/c);
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC



Tư Cấn Lộc

TT	Chi tiêu	DVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chi tiêu thực hiện (tỷ đồng)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất	m³	1.026,00	1.026,30	
2	Khí thải bỏ công nghệ	lít/dòng	2,284	4,121	
3	Tổng doanh thu	lít/dòng	0,330	0,330	
4	Lợi nhuận trước thuế	lít/dòng	0,500	0,630	
5	Thực và các khoản đã nộp Nhà nước	lít/dòng	0,325	0,338	
6	Kinh doanh XNK (Kỳ cuối)	lít/dòng			
7	Sản phẩm khác và công tác	ha	1008,45	10,008,40	
8	Tổng số lao động	Người	31	31	
9	Tổng quỹ lương	lít/dòng	8,049	3,524	
a)	Quỹ lương nhân viên	lít/dòng	0,814	0,013	
b)	Quỹ lương làm việc	lít/dòng	1,119	2,822	